

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 25/10/2017

V/v tranh chấp: "ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG – TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toà phiên toà Bà Lê Thị Cúc
- Các Hội thẩm nhân dân :
 1. Bà Lê Thị Trang
 2. Ông Đặng Ngọc Bình

- ***Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:*** Bà Trần Minh Phương, Thư ký
Toà án nhân dân Huyện Quảng Xương.

- ***Đại diện VKSND huyện Quảng Xương tham gia phiên toà:***

Bà Nguyễn Thị Hương Giang - KSV

Ngày 25/ 10/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quảng Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2017/TLST – HNGĐ ngày 20/10/2017 về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2017/QĐXX – ST ngày 06/9/2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 15 ngày 29/9/2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm: 1995 (vắng mặt).

Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ cư trú tại: Thôn 3, Xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/6/2017 và quá trình tố tụng chị Lê Thị M trình bày, chị và anh Trần Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 12 tháng 01 năm 2015 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá.

Thời gian sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 5 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, thường bất đồng xung đột nên từ tháng 5 năm 2015 chị đã về bên gia đình ngoại ở, vợ chồng sống ly thân đã hơn hai năm nay không quan tâm đến nhau. Ngày 16/5/2017 chị làm đơn ly hôn, anh L cũng nhất trí ký đơn ly hôn. Chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn anh L.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản gì nên chị không yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, triệu tập đối với anh Trần Văn L nhưng anh Linh vắng mặt không có lý do. Đến ngày 21/7/2017 anh L đã đến Tòa án làm việc, song anh L không viết bản tự khai, cũng không hợp tác để Tòa án ghi lời khai mà có ý kiến: “Đề nghị Tòa án cứ giải quyết ly hôn vắng mặt” rồi tự ý bỏ về - Tòa án phải tiến hành thu thập chứng cứ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2017 của ông Trần Văn L (bố đẻ của anh Trần Văn L) trình bày thừa nhận các quan hệ Hôn nhân, con chung và tài sản giữa chị M và anh L như chị M đã trình bày là đúng thực tế, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do mẹ chị M có lời lẽ không tôn trọng gia đình thông gia (là bố mẹ đẻ anh L) từ đó dẫn đến sút mẻ tình cảm giữa anh L và chị M. Anh L và chị M đã sống ly thân nhau từ ngày 05/9/2015 đến nay, hai bên gia đình không hòa giải, gia đình bên ngoại của chị M còn sang gia đình ông gây mâu thuẫn, xô xát. Nay chị M yêu cầu ly hôn, ông thấy vợ chồng sống ly thân thời gian đã dài, không có khả năng đoàn tụ đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Anh Trần Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Các ngày 08/ 9 và 06/10 năm 2017 chị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương:

1. Về Tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật củThẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015; về thẩm quyền giải quyết vụ án (Khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015); Lập hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 198, 204 BLTTDS năm 2015; Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; Cấp tổng đạt văn bản tố tụng đầy đủ, đúng hạn luật định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS và các quy định khác của pháp luật. Đối với bị đơn, đã không thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS và các quy định khác của pháp luật tố tụng Dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 56 Luật HNGĐ; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; 271; 273; 278 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 NQ 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội – Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị M, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị M được ly hôn anh L. Về con chung và tài sản chung không có nên không yêu cầu giải quyết. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; Chị Lê Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt: Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về hôn nhân: Chị M và anh L kết hôn vào ngày 12/01/2015 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá chứng nhận như vậy là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, tuy chị M và ông Trần Văn L trình bày khác nhau song cả hai bên thừa nhận thực tế thời gian vợ chồng anh L, chị M sống ly thân đã hơn hai năm nay. Trong thời gian sống ly thân, chị M, anh L cũng không qua lại, liên lạc với nhau và đã thống nhất ký vào đơn ly hôn ngày 16/5/2017 (có xác nhận của UBND xã Q). Ngày 21/7/2017 anh L có ý kiến tại Tòa án: “Đề nghị Tòa án cứ giải quyết ly hôn vắng mặt” là khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, thể hiện ý chí không mong muốn hòa giải để đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình .

Như vậy, thực trạng hạnh phúc gia đình chị M, anh L không còn nữa, thời gian vợ chồng sống ly thân đã lâu, cũng không có con chung. Trầm trọng hơn, hai bên gia đình thông gia cũng xảy ra mâu thuẫn thậm chí xô xát với nhau. Như vậy mục đích của hôn nhân không đạt được nên áp dụng các Điều: 51, 56 luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị M được ly hôn anh L là phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị M và anh L không có con chung.

[4]. Về tài sản: Chị M và anh L không có tài sản, không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí DSST theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 các Điều (51, 56) Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278 BLTTDS. Điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của uỷ ban thường vụ quốc hội.

Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Trần Văn L.

Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu án phí DSST là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 300.000đ theo biên lai số:

AA/2013/04875 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương. Chị Lê Thị M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án .

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Các đương sự;
- THA Quảng Xương để thi hành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Cúc

